

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG CÁT LÁI**

Số: 1197/CV-CLL

V/v Điều chỉnh biểu mẫu BCTC
quý 3/2014 theo Quyết định
15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2014

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh,

Trước tiên Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái chân thành cảm ơn sự quan tâm hỗ trợ của quý cơ quan trong thời gian qua.

Theo yêu cầu của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM về việc thực hiện BCTC quý 3/2014 theo đúng biểu mẫu đính kèm Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái đã điều chỉnh: Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán lập ngày 15/10/2014.

Theo đó, trên BCTC quý 3/2014 đã CBTT trên website và gửi UBCK và Sở GDCK TP.HCM ngày 15/10/2014, Số dư đầu kỳ tại Bảng cân đối kế toán được lấy từ số dư cuối kỳ của ngày 30/06/2014. Tuy nhiên, do Công ty đã đăng ký với Cục Thuế TP.HCM lập BCTC theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, với biểu mẫu là số dư đầu kỳ được lấy từ số dư cuối kỳ tại ngày 31/12/2013.

Vi vậy, Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái đã điều chỉnh lại Bảng cân đối kế toán và Thuyết minh đi kèm cho đúng với biểu mẫu này.

Kính chuyển quý cơ quan xem xét.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TC-KHKD; T04.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Quân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		43,385,492,350	57,643,696,948
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17,060,746,379	34,964,256,185
1. Tiền mặt	111	V.01	70,707,408	750,442,098
2. Tiền gửi ngân hàng			16,990,038,971	9,213,814,087
3. Các khoản tương đương tiền	112			25,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	900,000,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		900,000,000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21,724,251,524	20,163,906,864
1. Phải thu khách hàng	131		15,817,857,093	12,965,080,886
2. Trả trước cho người bán	132		5,752,366,304	6,761,409,710
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	154,028,127	437,416,268
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141	V.04	-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,700,494,447	2,515,533,899
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,736,361,687	2,300,303,404
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		964,132,760	215,230,495
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		470,345,759,706	457,555,999,050
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		447,841,248,674	451,680,563,210
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	378,644,948,796	375,291,064,539
- Nguyên giá	222		543,781,944,896	510,571,565,763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(165,136,996,100)	(135,280,501,224)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	69,196,299,878	70,384,785,944
- Nguyên giá	228		79,232,404,441	79,232,404,441
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10,036,104,563)	(8,847,618,497)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	6,004,712,727
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,258,600,000	2,258,600,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2,258,600,000	2,258,600,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		20,245,911,032	3,616,835,840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	20,245,911,032	3,616,835,840
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		513,731,252,056	515,199,695,998
NGUỒN VỐN				
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		140,459,937,442	140,808,520,791
I. Nợ ngắn hạn	310		41,418,255,244	62,924,061,371
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	9,478,500,000	37,522,400,000
2. Phải trả người bán	312		5,832,141,628	8,073,283,087
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8,507,514,157	4,079,192,118
5. Phải trả người lao động	315		1,532,635,250	2,520,510,833
6. Chi phí phải trả	316	V.17	341,788,256	150,481,080
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13,614,933,540	10,245,065,305
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,110,742,413	333,128,948
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		99,041,682,198	77,884,459,420
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		12,570,852,270	14,400,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	86,470,829,928	63,484,459,420
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		373,271,314,614	374,391,175,207
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	373,271,314,614	374,391,175,207
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		240,000,000,000	240,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15,723,448,000	15,723,448,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30,287,344,107	17,950,065,862
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9,925,007,865	9,102,522,649
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		77,335,514,642	91,615,138,696
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		513,731,252,056	515,199,695,998

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Lý Ngọc Tuyền

Kế toán trưởng

Ngô Phạm Viết Tuấn

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Văn Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2014 đến 30/09/2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3			Lũy kế	
			Năm 2014		Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
			I	II	2	3	4
A	B	C					
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	61,311,459,580		52,371,447,418	170,278,048,921	145,021,727,546
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		61,311,459,580		52,371,447,418	170,278,048,921	145,021,727,546
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	33,759,489,284		23,006,785,176	87,710,304,377	60,872,578,405
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27,551,970,296		29,364,662,242	82,567,744,544	84,149,149,141
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	143,218,336		299,255,314	542,434,950	520,217,632
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	837,699,457		1,253,383,508	3,802,171,281	6,803,360,213
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		837,699,457		1,253,383,508	2,893,837,468	5,370,928,646
8. Chi phí bán hàng	24						
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,510,520,968		2,096,651,621	6,652,190,725	5,941,019,701
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		24,346,968,207		26,313,882,427	72,655,817,488	71,924,986,859
11. Thu nhập khác	31					490,660,800	-
12. Chi phí khác	32					19,807,349	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					470,853,451	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24,346,968,207		26,313,882,427	73,126,670,939	71,924,986,859
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4,869,393,641		2,631,388,243	14,728,988,709	7,205,342,744
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		19,477,574,566		23,682,494,184	58,397,682,230	64,719,644,115
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		786		987	2,358	2,697

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2014



Lý Ngọc Tuyên

Ngô Phạm Viết Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG CÁT LÁI

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo OD số 15/2006/OD-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3			Luỹ kế	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	
A	B	C	1	2	3	4	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh							
1. Lợi nhuận trước thuế	1		24,346,968,207	26,313,882,427	73,126,670,939	71,924,986,859	
2. Điều chỉnh cho các khoản							
- Khấu hao TSCĐ	2		10,698,437,252	8,899,584,352	31,044,980,942	27,904,191,063	
- Các khoản dự phòng	3		-	-	853,733,813	1,432,431,567	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-	(352,361,113)	(5,370,928,646)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		837,699,457	1,253,383,508	2,893,837,468	5,370,928,646	
- Chi phí lãi vay	6		35,883,104,916	36,466,850,287	107,566,862,049	106,632,538,135	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(6,662,914,074)	(14,366,406,527)	(1,810,066,209)	(10,359,511,986)	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(6,662,914,074)	(14,366,406,527)	(1,810,066,209)	(10,359,511,986)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26,361,157,770)	(1,555,194,458)	(28,769,448,735)	(13,318,563,471)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4,018,686,455	2,628,423,127	4,933,306,526	10,283,605,380	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(837,699,457)	(1,253,383,508)	(2,893,837,468)	(5,370,928,646)	
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4,602,984,561)	(4,200,544,847)	(11,776,384,167)	(4,918,978,632)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-	203,000,000	-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(338,250,087)	-	(6,294,577,087)	(2,737,949,998)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		1,098,785,422	17,719,744,074	61,158,854,909	80,210,210,782	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20						
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư							
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11,245,760,955)	(13,411,271,815)	(49,204,106,407)	(31,737,960,905)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-	-	-	



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	(900,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-	404,444,447	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11,245,760,955)	(13,411,271,815)	(49,699,661,960)	(31,737,960,905)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8,356,356,800	-	49,459,716,800	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10,820,500,000)	(10,000,000,000)	(55,367,397,696)	(29,917,005,078)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	(23,451,675,400)	(16,856,287,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,464,143,200)	(10,000,000,000)	(29,359,356,296)	(46,773,292,178)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(12,611,118,733)	(5,691,527,741)	(17,900,163,347)	1,698,957,699
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29,671,865,112	15,402,997,478	34,964,256,185	8,003,559,745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	(3,346,459)	8,952,293
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	17,060,746,379	9,711,469,737	17,060,746,379	9,711,469,737

Tp. HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

QUẬN 2 TP. HỒ CHÍ MINH

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Ngô Phạm Viết Tuấn

Lý Ngọc Tuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 3 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh** : Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ lai dắt tàu biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hoá tại cảng biển, kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế./.
- Nhân viên**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 Công ty có 126 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 94 nhân viên).
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Ngày 19 tháng 5 năm 2014 Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái đã được Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh quyết định chấp thuận cho niêm yết cổ phiếu của Công ty tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CLL, ngày chứng thức giao dịch cổ phiếu của Công ty là ngày 8 tháng 7 năm 2014.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA QUÝ 3 NĂM 2014

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	3 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

(*) Phương tiện vận tải có thời gian khấu hao 3 năm là các tài sản mua cũ được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại của tài sản.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA QUÝ 3 NĂM 2014

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 50 năm.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí nạo vét cầu tàu

Chi phí nạo vét cầu tàu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 6 năm.

Công cụ, dụng cụ

11/01/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA QUÝ 3 NĂM 2014

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

13. Trích lập các quỹ

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

12
13
14
P
A
T
11/11

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA QUÝ 3 NĂM 2014

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 30/09/2014 : 21.245 VND/USD

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

3
T
P
G
I
C

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA QUÝ 3 NĂM 2014

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	70.707.408	99.885.253
Tiền gửi ngân hàng	16.990.038.971	4.571.979.859
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	-	25.000.000.000
Cộng	<u>17.060.746.379</u>	<u>34.964.256.185</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư ngắn hạn khác	900.000.000	-

Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên đã được phong tỏa để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khách hàng thuộc Tổng Công ty Tân Cảng	6.625.030.998	9.409.131.561
Các khách hàng khác	9.192.826.095	3.555.949.325
Cộng	<u>15.817.857.093</u>	<u>12.965.080.886</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các nhà cung cấp thuộc Tổng Công ty Tân Cảng	-	-
Các nhà cung cấp khác	5.752.366.304	6.761.409.710
Cộng	<u>5.752.366.304</u>	<u>6.761.409.710</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	91.666.667
Các khoản chi hộ cho khách hàng	154.028.127	330.167.501
Bảo hiểm nộp thừa	-	15.582.100
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên Xung Phong	-	-
Cộng	<u>154.028.127</u>	<u>437.416.268</u>

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ dụng cụ	1.960.048.926	1.980.548.654
Chi phí bảo hiểm phương tiện	776.312.761	319.754.750
Cộng	<u>2.736.361.687</u>	<u>2.300.303.404</u>

7. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	934.132.760	27.730.495
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	187.500.000

10/11/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA QUÝ 3 NĂM 2014

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>964.132.760</u>	<u>215.230.495</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2014

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	164.756.249.018	302.634.637.847	43.094.917.688	85.761.210	-	510.571.565.763
Tăng do mua sắm mới trong kỳ			32.258.379.133		952.000.000	33.210.379.133
Giảm trong kỳ						
Số cuối kỳ	164.756.249.018	302.634.637.847	75.353.296.821	85.761.210	952.000.000	543.781.944.896
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	32.611.859.863	956.023.848	282.153.143	85.761.210		33.935.798.064
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	58.668.529.912	73.348.129.211	3.178.080.891	85.761.210	-	135.280.501.224
Khấu hao trong kỳ	4.508.723.003	19.122.671.775	6.164.433.431		60.666.667	29.856.494.876
Giảm trong kỳ						
Số cuối kỳ	63.177.252.915	92.470.800.986	9.342.514.322	85.761.210	60.666.667	165.136.996.100
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	106.087.719.106	229.286.508.636	39.916.836.797	-	-	375.291.064.539
Số cuối kỳ	101.578.996.103	210.163.836.861	66.010.782.499		891.333.333	378.644.948.796

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 336.811.789.212 VND và 209.391.623.379 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 11.245.760.955 VND và 10.998.488.200 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA QUÝ 3 NĂM 2014

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất, chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	79.232.404.441	8.847.618.497	70.384.785.944
Tăng trong kỳ		1.188.486.066	
Giảm trong kỳ			(1.188.486.066)
Số cuối kỳ	79.232.404.441	10.036.104.563	69.196.299.878

10. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh	2.258.600.000	2.258.600.000

Góp vốn dài hạn vào Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh, Công ty góp vốn với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tỷ lệ góp vốn là 0,83%.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí nạo vét	3.616.835.840		1.437.549.240	2.179.286.600
Chi phí bù lún	-	26.079.637.318	8.013.012.886	18.066.624.432
Cộng	3.616.835.840	26.079.637.318	9.450.562.126	20.245.911.032

12. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Vay ngắn hạn các tổ chức cá nhân khác	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	39.177.455.078	-	39.177.455.078
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	-	-	-
Số kết chuyển từ vay dài hạn	37.522.400.000	-	37.522.400.000
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán	133.500.000	1.007.172.696	1.140.672.696
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(39.310.955.078)	(29.051.072.696)	(68.362.027.774)
Cơ cấu lại nợ	-	-	-
Số cuối kỳ	37.522.400.000	(28.043.900.000)	9.478.500.000

13. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp thuộc Tổng Công ty Tân Cảng	1.354.495.746	6.025.088.337
Các nhà cung cấp khác	4.744.645.882	2.048.194.750
Cộng	5.832.141.628	8.073.283.087

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA QUÝ 3 NĂM 2014

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.892.150.590	15.964.344.706	15.250.135.080	2.606.360.216
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.964.536.060	14.728.988.709	11.776.384.167	4.917.140.602
Thuế thu nhập cá nhân	222.505.468	1.727.117.313	965.609.442	984.013.339
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	4.079.192.118	32.423.450.728	27.995.128.689	8.507.514.157

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ vận chuyển quốc tế là 0%, dịch vụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định tại 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 về việc hướng dẫn thực hiện miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được hưởng Thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian mười năm (10 năm).

Năm 2014 là năm tài chính tài chính thứ 6 Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.346.968.207	91.418.400.438
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	280.387.599
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	287.922.874
<i>Thù lao HDQT không trực tiếp điều hành</i>	-	282.000.000
<i>Chi phí không có chứng từ hợp lệ</i>	-	-
<i>Các khoản phạt chậm nộp thuế</i>	-	-
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại công nợ phải thu cuối năm nay</i>	-	-
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền gửi có gốc ngoại tệ cuối năm trước</i>	-	5.922.874
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(7.535.275)
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền gửi có gốc ngoại tệ cuối năm</i>	-	(4.005.275)
<i>Chênh lệch quy đổi doanh thu phát sinh bằng ngoại tệ</i>	-	-
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại công nợ cuối năm trước</i>	-	(3.530.000)
Thu nhập chịu thuế	24.346.968.207	91.698.788.037
- Thu nhập từ hoạt động vận tải quốc tế	-	(3.355.196.089)
- Thu nhập khác	-	90.000.000
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ nội địa	24.346.968.207	94.963.984.126
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	24.346.968.207	91.698.788.037

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA QUÝ 3 NĂM 2014

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ hoạt động vận tải quốc tế	-	(3.355.196.089)
- Thu nhập khác	-	90.000.000
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ nội địa	24.346.968.207	94.963.984.126
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	5.356.333.005	22.924.697.009
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	(486.939.364)	(4.584.939.402)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%		(9.169.878.804)
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp trong kỳ	4.869.393.641	9.169.878.804

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ mua ngoài chưa có hóa đơn	341.788.256	150.481.080

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	114.049.353	-
Kinh phí công đoàn	56.512.482	30.401.200
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.000.000	10.182.502.745
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	13.396.208.385	-
Phải trả, phải nộp khác	34.163.320	32.161.360
Cộng	13.614.933.540	10.245.065.305

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích		Số cuối kỳ
		lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	
Quỹ khen thưởng	220.512.242	3.289.940.865	1.603.625.000	1.906.828.107
Quỹ phúc lợi	112.616.706	822.485.217	770.452.087	164.649.836
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	789.264.470	750.000.000	39.264.470
Cộng	333.128.948	4.901.690.552	3.124.077.087	2.110.742.413

18. Phải trả dài hạn khác

Là các khoản phải trả về tiền góp vốn hợp tác kinh doanh, chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
--	------------	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA QUÝ 3 NĂM 2014

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Lê Hà ⁽ⁱ⁾	6.983.806.817	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Việt Sắc ⁽ⁱⁱ⁾	5.587.045.453	6.400.000.000
Cộng	<u>12.570.852.270</u>	<u>14.400.000.000</u>

- (i) Là khoản hợp tác đầu tư phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 38/HDHT ngày 02 tháng 12 năm 2013 về hợp tác đầu tư xe Container để kinh doanh vận tải hàng hóa. Thời hạn hợp tác là 06 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.
- (ii) Là khoản hợp tác đầu tư phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 39/HDHT ngày 02 tháng 12 năm 2013 về hợp tác đầu tư xe Container để kinh doanh vận tải hàng hóa. Thời hạn hợp tác là 06 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.

19. Vay và nợ dài hạn

Là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tp.HCM, chi tiết theo hợp đồng như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 04.08.APU/TDH.01/114540.01 ⁽ⁱ⁾	63.353.113.128	63.484.459.420
Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 111.14.151.114540.TD ⁽ⁱⁱ⁾	14.761.360.000	-
Hợp đồng tín dụng dự án đầu tư bổ sung phương tiện vận tải container số 0143/SME/14CD ⁽ⁱⁱⁱ⁾	8.356.356.800	-
Cộng	<u>86.470.829.928</u>	<u>63.484.459.420</u>

- (i) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – chi nhánh An Phú theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 04.08.APU/TDH.01/114540.01 để đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị cho dự án Đầu tư xây dựng Cảng Cát Lái tại khu đất Vitaco – Cát Lái. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay. Số tiền vay là 18.231.302 USD tương đương 293.993.000.000 đồng. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 111.14.151.114540.TD ngày 08 tháng 05 năm 2014 để bổ sung vốn mua 10 xe ô tô đầu kéo hiệu HINO SS1EKV mới 100% theo Hợp đồng mua bán xe số 367/2013/HĐMB-TL ngày 09 tháng 09 năm 2013 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của Khoản vay có liên quan. Thời hạn vay sau 36 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng dự án đầu tư bổ sung phương tiện vận tải container số 0143/SME/14CD ngày 04 tháng 08 năm 2014 để bổ sung vốn mua 20 xe ô tô đầu kéo hiệu DAEWOO V3TEF mới 100% theo Hợp đồng mua bán xe số 007/300614/XE ngày 30 tháng 06 năm 2014 và mua 20 sômi romooc hiệu Chien You theo Hợp đồng số 48/HĐMBHH ngày 30 tháng 06 năm 2014. Thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA QUÝ 3 NĂM 2014

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	9.478.500.000	37.522.400.000
Trên 1 năm đến 5 năm	86.470.829.928	63.484.459.420
Trên 5 năm		
Tổng nợ	<u>95.949.329.928</u>	<u>101.006.859.420</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn Ngân hàng như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	79.456.473.128	99.910.841.789
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	8.356.356.800	-
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(1.342.000.000)	-
Cơ cấu lại nợ	-	-
Đánh giá chênh lệch tỷ tiền vay có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	1.096.017.631
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	-	(37.522.400.000)
Số cuối kỳ	<u>86.470.829.928</u>	<u>63.484.459.420</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA QUÝ 3 NĂM 2014

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	240.000.000.000	15.723.448.000	17.950.065.862	9.102.522.649	91.615.138.696	374.391.175.207
Lợi nhuận trong kỳ					58.397.682.229	58.397.682.229
Trích lập các quỹ trong kỳ			12.337.278.245	822.485.216	(18.061.454.013)	(4.901.690.552)
Chia cổ tức trong kỳ					(52.800.000.000)	(52.800.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh					(1.815.852.270)	(1.815.852.270)
Số dư cuối kỳ	240.000.000.000	15.723.448.000	30.287.344.107	9.925.007.865	77.335.514.642	373.271.314.614

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	108.647.000.000	108.647.000.000
Trong đó:		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	50.147.000.000	50.147.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong	58.500.000.000	58.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	131.353.000.000	131.353.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	15.723.448.000	15.723.448.000
Cộng	255.723.448.000	255.723.448.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA QUÝ 3 NĂM 2014

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi trả cổ tức năm trước	25.787.078.190	23.416.634.700

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	24.000.000	24.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	24.000.000	24.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	24.000.000	24.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Về dịch vụ cho thuê cảng biển	111.000.001.002	148.000.004.000
Về dịch vụ bốc xếp	19.384.630.500	24.859.142.315
Về dịch vụ vận tải	33.794.625.974	8.320.467.323
Về dịch vụ cung cấp điện tại cảng	6.098.791.445	17.371.594.648
Cộng	170.278.048.921	198.551.208.286

2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của dịch vụ mà công ty đã cung cấp, chi tiết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	14.296.565.973	7.977.728.482
Chi nhân công trực tiếp	11.214.796.729	10.511.706.408
Chi phí sản xuất chung	62.198.941.675	72.804.880.258
Tổng chi phí sản xuất	87.710.304.377	91.294.315.148
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	87.710.304.377	91.294.315.148

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	458.652.778	641.234.126
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	26.277.653	120.454.695
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	57.504.519	25.846.338
Cộng	542.434.950	787.535.159

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA QUÝ 3 NĂM 2014

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.893.837.468	6.356.657.144
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	54.600.000	133.847.843
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	853.733.813	1.092.012.356
Cộng	3.802.171.281	7.582.517.343

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.841.065.743	5.907.256.916
Chi phí vật liệu quản lý	90.339.059	96.280.713
Chi phí đồ dùng văn phòng	457.217.698	347.717.043
Chi phí khấu hao TSCĐ	130.050.000	76.571.364
Thuế, phí và lệ phí	20.366.667	7.710.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.001.249.903	890.078.431
Chi phí bằng tiền khác	1.111.901.655	1.807.896.049
Cộng	6.652.190.725	9.133.510.516

6. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	650.000.000
Tiền bán lốp xe vận tải cũ	490.660.800	-
Cộng	490.660.800	650.000.000

7. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	-	560.000.000
Thuế bị phạt, bị truy thu	19.807.349	-
Cộng	19.807.349	560.000.000

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	58.397.682.230	82.248.521.634
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (chỉ lợi nhuận từ hoạt	(1.815.852.270)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA QUÝ 3 NĂM 2014

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
động hợp tác kinh doanh)		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	56.581.829.960	82.248.521.634
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.000.000	24.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.358	3.427

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	24.000.000	24.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại		
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.000.000	24.000.000

Lập, ngày 27 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Lý Ngọc Tuyền

Kế toán trưởng



Ngô Phạm Viết Tuấn

Giám đốc



Nguyễn Văn Quân

BẢNG CĐPS CÁC TÀI KHOẢN CÓ LŨY KẾ

Từ ngày: 01/01/2014 đến ngày: 30/09/2014

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Lk nợ	Lk có
111	Tiền mặt	750.442.098		15.290.656.018	15.970.390.708	70.707.408		15.290.656.018	15.970.390.708
1111	Tiền mặt Việt Nam	750.442.098		15.290.656.018	15.970.390.708	70.707.408		15.290.656.018	15.970.390.708
11111	Tiền mặt	731.680.120		15.290.656.018	15.970.390.708	51.945.430		15.290.656.018	15.970.390.708
11112	Tiền mặt (bên sà lan)	18.761.978				18.761.978			
112	Tiền gửi ngân hàng	9.213.814.087		312.572.196.455	304.795.971.571	16.990.038.971		312.572.196.455	304.795.971.571
1121	Tiền gửi ngân hàng VND	6.811.164.344		298.347.017.860	289.579.806.851	15.578.375.353		298.347.017.860	289.579.806.851
11211	MB VND	6.769.193.708		284.462.244.654	276.091.485.449	15.139.952.913		284.462.244.654	276.091.485.449
11213	VCB			13.884.591.551	13.446.169.111	438.422.440		13.884.591.551	13.446.169.111
11214	Agribank	29.535.000		161.300	29.696.300			161.300	29.696.300
11217	MB - TK chuyên dùng	2.123.634			2.123.634				2.123.634
11218	MB - TK phong tỏa cổ phiếu	10.312.002		20.355	10.332.357			20.355	10.332.357
1122	Ngoại tệ USD	2.276.536.919		14.225.047.701	15.089.927.140	1.411.657.480		14.225.047.701	15.089.927.140
1123	Ngoại tệ EUR	126.112.824		130.894	126.237.580	6.138		130.894	126.237.580
128	Đầu tư ngắn hạn khác	25.000.000.000		25.900.000.000	50.000.000.000	900.000.000		25.900.000.000	50.000.000.000
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	25.000.000.000		25.900.000.000	50.000.000.000	900.000.000		25.900.000.000	50.000.000.000
131	Phải thu của khách hàng	12.965.080.886		186.733.054.427	183.880.278.220	15.817.857.093		186.733.054.427	183.880.278.220
1311	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	12.965.080.886		186.733.054.427	183.880.278.220	15.817.857.093		186.733.054.427	183.880.278.220
133	Thuế GTGT được khấu trừ		0	8.718.817.282	8.718.817.281	0		8.718.817.282	8.718.817.281
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ		0	8.718.817.282	8.718.817.281	0		8.718.817.282	8.718.817.281
138	Phải thu khác	421.834.168		1.264.905.677	1.532.711.718	154.028.127		1.264.905.677	1.532.711.718
1388	Phải thu khác	421.834.168		1.264.905.677	1.532.711.718	154.028.127		1.264.905.677	1.532.711.718
141	Tạm ứng	27.730.495		3.359.361.139	2.452.958.874	934.132.760		3.359.361.139	2.452.958.874
142	Chi phí trả trước	2.300.303.404		3.724.887.620	3.288.829.337	2.736.361.687		3.724.887.620	3.288.829.337
1421	Chi phí trả trước	2.300.303.404		3.724.887.620	3.288.829.337	2.736.361.687		3.724.887.620	3.288.829.337

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Lk nợ	Lk có
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn	6.761.409.710	8.073.283.087	78.787.770.207	77.555.672.154	5.752.366.304	5.832.141.628	78.787.770.207	77.555.672.154
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		4.079.192.118	27.995.128.689	32.423.450.728		8.507.514.157	27.995.128.689	32.423.450.728
3331	Thuế GTGT phải nộp		1.892.150.590	15.250.135.080	15.964.344.706		2.606.360.216	15.250.135.080	15.964.344.706
33311	Thuế GTGT phải nộp		1.892.150.590	15.250.135.080	15.964.344.706		2.606.360.216	15.250.135.080	15.964.344.706
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.964.536.060	11.776.384.167	14.728.988.709		4.917.140.602	11.776.384.167	14.728.988.709
3335	Thuế thu nhập cá nhân		222.505.468	965.609.442	1.727.117.313		984.013.339	965.609.442	1.727.117.313
33351	Thuế thu nhập cá nhân tại nguồn		207.755.468	397.956.232	372.190.043		181.989.279	397.956.232	372.190.043
33352	Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ 10%		14.750.000	108.150.000	108.430.000		15.030.000	108.150.000	108.430.000
33353	Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ 5% từ tiền cổ			459.503.210	1.246.497.270		786.994.060	459.503.210	1.246.497.270
3338	Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000			3.000.000	3.000.000
334	Phải trả người lao động		2.520.510.833	13.806.662.174	12.818.786.591		1.532.635.250	13.806.662.174	12.818.786.591
3341	Phải trả công nhân viên		2.520.510.833	13.806.662.174	12.818.786.591		1.532.635.250	13.806.662.174	12.818.786.591
335	Chi phí phải trả		150.481.080	811.229.945	1.002.537.121		341.788.256	811.229.945	1.002.537.121
338	Phải trả, phải nộp khác	15.582.100	24.645.065.305	57.300.317.107	58.856.619.712		26.185.785.810	57.300.317.107	58.856.619.712
3382	KPCD		30.401.200	126.920.637	153.031.919		56.512.482	126.920.637	153.031.919
3383	Bảo hiểm xã hội			775.789.779	880.767.673		104.977.894	775.789.779	880.767.673
3384	Bảo hiểm y tế	15.582.100		132.914.640	149.441.610		944.870	132.914.640	149.441.610
3388	Phải trả, phải nộp khác		24.614.664.105	56.205.400.306	57.605.960.176		26.015.223.975	56.205.400.306	57.605.960.176
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			59.291.745	67.418.334		8.126.589	59.291.745	67.418.334
341	Vay dài hạn		63.484.459.420	1.473.346.292	24.459.716.800		86.470.829.928	1.473.346.292	24.459.716.800
3411	Vay dài hạn		63.484.459.420	1.473.346.292	24.459.716.800		86.470.829.928	1.473.346.292	24.459.716.800
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		333.128.948	3.124.077.087	4.901.690.552		2.110.742.413	3.124.077.087	4.901.690.552
3531	Quỹ khen thưởng		220.512.242	1.603.625.000	3.289.940.865		1.906.828.107	1.603.625.000	3.289.940.865
3532	Quỹ phúc lợi		112.616.706	770.452.087	822.485.217		164.649.836	770.452.087	822.485.217
3534	Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty			750.000.000	789.264.470		39.264.470	750.000.000	789.264.470
411	Nguồn vốn kinh doanh		255.723.448.000				255.723.448.000		
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		240.000.000.000				240.000.000.000		
41111	Vốn góp ban đầu		149.973.470.000				149.973.470.000		
41112	Vốn góp bổ sung		90.026.530.000				90.026.530.000		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Lk nợ	Lk có
4112	Thặng dư vốn cổ phần		15.723.448.000				15.723.448.000		
414	Quỹ đầu tư phát triển		17.950.065.862		12.337.278.245		30.287.344.107		12.337.278.245
415	Quỹ dự phòng tài chính		9.102.522.649		822.485.216		9.925.007.865		822.485.216
421	Lợi nhuận chưa phân phối	3.355.196.089	94.970.334.785	88.743.708.134	74.464.084.081	5.505.750.573	82.841.265.216	88.743.708.134	74.464.084.081
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	3.355.196.089	94.970.334.785	88.743.708.134	74.464.084.081	5.505.750.573	82.841.265.216	88.743.708.134	74.464.084.081
42121	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (DV cảng)		92.441.721.569	84.338.018.843	65.497.243.113		73.600.945.839	84.338.018.843	65.497.243.113
42122	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (Hoạt động)		695.364.566	1.405.411.472	7.027.057.356		6.317.010.450	1.405.411.472	7.027.057.356
42123	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (Bến sà lan)		1.833.248.650	272.515.069	1.362.575.346		2.923.308.927	272.515.069	1.362.575.346
42124	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (Vận tải)	3.355.196.089		2.727.762.750	577.208.266	5.505.750.573		2.727.762.750	577.208.266
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			170.278.048.921	170.278.048.921			170.278.048.921	170.278.048.921
5111	Doanh thu vận tải			33.794.625.974	33.794.625.974			33.794.625.974	33.794.625.974
5112	Doanh thu bến sà lan			5.528.533.000	5.528.533.000			5.528.533.000	5.528.533.000
5114	Doanh thu tiền điện tại Cảng			6.098.791.445	6.098.791.445			6.098.791.445	6.098.791.445
5115	Doanh thu nâng hạ container cầu RTG 6+1			13.856.097.500	13.856.097.500			13.856.097.500	13.856.097.500
5116	Doanh thu cung ứng dịch vụ cảng biển			111.000.001.002	111.000.001.002			111.000.001.002	111.000.001.002
515	Doanh thu hoạt động tài chính			805.031.242	805.031.242			805.031.242	805.031.242
5151	Doanh thu lãi tiền gửi			616.180.431	616.180.431			616.180.431	616.180.431
5154	Doanh thu chênh lệch tỷ giá			188.850.811	188.850.811			188.850.811	188.850.811
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			14.296.565.973	14.296.565.973			14.296.565.973	14.296.565.973
6211	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp xe kéo			13.260.578.392	13.260.578.392			13.260.578.392	13.260.578.392
6212	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cầu RTG			1.035.987.581	1.035.987.581			1.035.987.581	1.035.987.581
622	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp			11.214.796.729	11.214.796.729			11.214.796.729	11.214.796.729
6221	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (DV cảng)			2.656.674.492	2.656.674.492			2.656.674.492	2.656.674.492
6223	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (Bến sà lan)			408.970.000	408.970.000			408.970.000	408.970.000
6224	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (Lái Cầu)			1.140.511.545	1.140.511.545			1.140.511.545	1.140.511.545
6225	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (Hoạt động)			7.008.640.692	7.008.640.692			7.008.640.692	7.008.640.692
627	Chi phí sản xuất chung			62.462.213.380	62.462.213.380			62.462.213.380	62.462.213.380
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			469.308.440	469.308.440			469.308.440	469.308.440
62712	Kinh phí công đoàn			34.438.400	34.438.400			34.438.400	34.438.400

35 TÀI L 35

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Lk nợ	Lk có
62713	Bảo hiểm xã hội			351.928.800	351.928.800			351.928.800	351.928.800
62714	Bảo hiểm y tế			63.407.800	63.407.800			63.407.800	63.407.800
62715	Bảo hiểm thất nghiệp			19.533.440	19.533.440			19.533.440	19.533.440
6272	Chi phí vật liệu			5.387.279.921	5.387.279.921			5.387.279.921	5.387.279.921
62722	Chi phí sửa chữa xe, cầu			5.387.279.921	5.387.279.921			5.387.279.921	5.387.279.921
627221	Chi phí sửa chữa Cầu KE			38.880.000	38.880.000			38.880.000	38.880.000
627222	Chi phí sửa chữa xe đầu kéo			3.211.616.608	3.211.616.608			3.211.616.608	3.211.616.608
627223	Chi phí sửa chữa Cầu Kocks			1.425.374.754	1.425.374.754			1.425.374.754	1.425.374.754
627224	Chi phí sửa chữa Cầu RTG 6+1			711.408.559	711.408.559			711.408.559	711.408.559
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			2.201.836.060	2.201.836.060			2.201.836.060	2.201.836.060
62734	Phân bổ công cụ dụng cụ			1.437.549.240	1.437.549.240			1.437.549.240	1.437.549.240
62735	Chi phí đóng phục			149.223.650	149.223.650			149.223.650	149.223.650
62736	Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa cầu Liebherr (Bến			615.063.170	615.063.170			615.063.170	615.063.170
6274	Chi phí khấu hao TSCD			38.927.943.828	38.927.943.828			38.927.943.828	38.927.943.828
62741	Chi phí khấu hao TSCD (DV cảng biển)			28.113.744.223	28.113.744.223			28.113.744.223	28.113.744.223
62742	Chi phí khấu hao TSCD (Hoạt động xếp dỡ)			3.277.294.776	3.277.294.776			3.277.294.776	3.277.294.776
62743	Chi phí khấu hao TSCD (Bến sà lan)			1.441.854.732	1.441.854.732			1.441.854.732	1.441.854.732
62744	Chi phí khấu hao TSCD (Vận tải hàng hoá)			6.095.050.097	6.095.050.097			6.095.050.097	6.095.050.097
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			15.214.930.522	15.214.930.522			15.214.930.522	15.214.930.522
62772	Điện			6.595.984.064	6.595.984.064			6.595.984.064	6.595.984.064
627721	Điện cầu tàu			6.098.791.444	6.098.791.444			6.098.791.444	6.098.791.444
627722	Điện cầu RTG			497.192.620	497.192.620			497.192.620	497.192.620
62776	Bảo hiểm các loại			506.943.684	506.943.684			506.943.684	506.943.684
62777	Chi phí dịch vụ mua, thuê ngoài (bến sà lan)			1.360.470.450	1.360.470.450			1.360.470.450	1.360.470.450
62778	Chi phí cầu tàu, bãi			1.599.080.683	1.599.080.683			1.599.080.683	1.599.080.683
62779	Chi phí mua, thuê ngoài (vận tải quốc tế)			5.152.451.641	5.152.451.641			5.152.451.641	5.152.451.641
6278	Chi phí bằng tiền khác			260.914.609	260.914.609			260.914.609	260.914.609
62784	Chi phí bằng tiền khác (Cầu RTG)			166.645.063	166.645.063			166.645.063	166.645.063
62788	Chi phí bằng tiền khác			94.269.546	94.269.546			94.269.546	94.269.546

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Lk nợ	Lk có
632	Giá vốn hàng bán			87.710.304.377	87.710.304.377			87.710.304.377	87.710.304.377
6321	Giá vốn hàng bán (DV cảng biển)			42.589.840.156	42.589.840.156			42.589.840.156	42.589.840.156
6322	Giá vốn hàng bán (Hoạt động xếp dỡ)			6.829.040.144	6.829.040.144			6.829.040.144	6.829.040.144
6323	Giá vốn hàng bán (Bến sà lan)			3.672.253.452	3.672.253.452			3.672.253.452	3.672.253.452
6324	Giá vốn hàng bán (Vận tải quốc tế)			34.619.170.625	34.619.170.625			34.619.170.625	34.619.170.625
635	Chi phí tài chính			3.933.517.573	3.933.517.573			3.933.517.573	3.933.517.573
6351	Chi phí tài chính (Cầu tàu)			3.439.813.371	3.439.813.371			3.439.813.371	3.439.813.371
6352	Chi phí tài chính (Bến sà lan)			493.704.202	493.704.202			493.704.202	493.704.202
642	Chi phí quản lý kinh doanh			6.678.155.165	6.678.155.165			6.678.155.165	6.678.155.165
6421	Chi phí nhân viên quản lý			3.841.065.743	3.841.065.743			3.841.065.743	3.841.065.743
64211	Tiền lương, thưởng			3.513.405.422	3.513.405.422			3.513.405.422	3.513.405.422
64212	Kinh phí công đoàn			27.221.694	27.221.694			27.221.694	27.221.694
64213	Bảo hiểm xã hội			244.995.240	244.995.240			244.995.240	244.995.240
64214	Bảo hiểm y tế			40.832.540	40.832.540			40.832.540	40.832.540
64215	Bảo hiểm thất nghiệp			14.610.847	14.610.847			14.610.847	14.610.847
6422	Chi phí vật liệu quản lý			90.339.059	90.339.059			90.339.059	90.339.059
64222	Sửa chữa xe			80.589.059	80.589.059			80.589.059	80.589.059
64223	Sửa chữa thiết bị			9.750.000	9.750.000			9.750.000	9.750.000
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			457.217.698	457.217.698			457.217.698	457.217.698
64231	Văn phòng phẩm			94.554.335	94.554.335			94.554.335	94.554.335
64232	Trang thiết bị			33.393.750	33.393.750			33.393.750	33.393.750
64233	Tài liệu			42.472.363	42.472.363			42.472.363	42.472.363
64234	Phần bổ công cụ dụng cụ			124.097.250	124.097.250			124.097.250	124.097.250
64235	Trang phục			162.700.000	162.700.000			162.700.000	162.700.000
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			130.050.000	130.050.000			130.050.000	130.050.000
6425	Thuế, phí, lệ phí			20.366.667	20.366.667			20.366.667	20.366.667
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.001.249.903	1.001.249.903			1.001.249.903	1.001.249.903
64271	Báo chí			31.444.659	31.444.659			31.444.659	31.444.659
64272	Điện			54.891.983	54.891.983			54.891.983	54.891.983

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Lk nợ	Lk có
64273	Điện thoại			50.925.028	50.925.028			50.925.028	50.925.028
64274	Nước			8.080.000	8.080.000			8.080.000	8.080.000
64275	Thuế nhà			193.645.451	193.645.451			193.645.451	193.645.451
64276	Chi phí kiểm toán			41.000.000	41.000.000			41.000.000	41.000.000
64278	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			621.262.782	621.262.782			621.262.782	621.262.782
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.137.866.095	1.137.866.095			1.137.866.095	1.137.866.095
64282	Chi phí tiếp khách, hội nghị			390.793.295	390.793.295			390.793.295	390.793.295
64283	Chi phí công tác			430.996.193	430.996.193			430.996.193	430.996.193
64284	Chi phí bảo hiểm xe			15.947.096	15.947.096			15.947.096	15.947.096
64285	Chi phí đào tạo			2.500.000	2.500.000			2.500.000	2.500.000
64287	Thu lao HĐQT, Ban kiểm soát			238.500.000	238.500.000			238.500.000	238.500.000
64288	Chi phí bằng tiền khác			59.129.511	59.129.511			59.129.511	59.129.511
711	Thu nhập khác			490.660.800	490.660.800			490.660.800	490.660.800
811	Chi phí khác			19.807.349	19.807.349			19.807.349	19.807.349
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			14.728.988.709	14.728.988.709			14.728.988.709	14.728.988.709
8211	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			14.728.988.709	14.728.988.709			14.728.988.709	14.728.988.709
911	Xác định kết quả kinh doanh			187.377.546.522	187.377.546.522			187.377.546.522	187.377.546.522
9111	Xác định kết quả kinh doanh (DV cảng biển)			131.003.168.937	131.003.168.937			131.003.168.937	131.003.168.937
9112	Xác định kết quả kinh doanh (Hoạt động xếp dỡ)			15.261.508.972	15.261.508.972			15.261.508.972	15.261.508.972
9113	Xác định kết quả kinh doanh (Bến sà lan)			5.801.048.069	5.801.048.069			5.801.048.069	5.801.048.069
9114	Xác định kết quả kinh doanh (Vận tải quốc tế)			35.311.820.544	35.311.820.544			35.311.820.544	35.311.820.544
		Tổng cộng:		662.683.011.808	662.683.011.808	1.610.907.300.791	1.610.907.300.791	694.410.103.293	694.410.103.293

Ngày 27 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lý Ngọc Huyền